TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST Ngày 07/6/2024 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu

Ông Lê Hồng Điệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2024/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án R xét xử số 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Kiêm Thị R, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Kiêm Sa A, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là Kiêm Thị R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà R và ông A kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L vào năm 2003. Trong thời gian đầu chung sống thì ông bà sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau và ly thân từ khoảng tháng 11/2022 cho đến nay.

Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà R yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông A.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà R và ông A có 03 người con chung là Kiêm Thần T (nam, sinh ngày 17/9/2002), cháu Kiêm A (nam, sinh ngày 01/7/2006) và cháu Kiêm Thị H (nữ, sinh ngày 12/9/2012). Sau khi ly hôn, do Kiêm Thần T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn đối với cháu A và cháu H thì bà R yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung chung đến đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà R trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Kiêm Sa A đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Kiêm Sa A vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Kiêm Sa A đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Kiêm Sa A.

[2]. Bà Kiêm Thị R yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và tranh chấp nuôi con với ông Kiêm Sa A có nơi cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Đối với bị đơn là ông Kiêm Sa A sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông A nhưng ông không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều

này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà R và ông A kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà R và ông A không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà R và ông A là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà R và ông A sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có sự tôn trọng nhau, ông bà đã ly thân từ khoảng tháng 11/2022 cho đến nay. Từ đó cho thấy, bà R và ông A đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ông bà cũng sống ly thân nên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà R và ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hay hòa giải được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà R.

[5]. Về con chung: Do con chung là Kiêm Thần T (nam, sinh ngày 17/9/2002) đã thành niên (đủ 18 tuổi) và bà R không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Xét thấy, do cháu Kiêm A (nam, sinh ngày 01/7/2006) và cháu Kiêm Thị H (nữ, sinh ngày 12/9/2012) đang do bà R là người trực tiếp nuôi dưỡng, được chăm sóc và giáo dục trong điều kiện tốt nhất, các cháu hiện đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, các cháu đã quen với điều kiện môi trường sống chung với mẹ. Do đó, nhằm ổn định sự phát triển về mọi mặt tâm sinh lý và đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu được tốt nhất, cũng như nhằm tránh gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của các cháu, cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu Anh và cháu Hạnh nên căn cứ vào các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Kiêm A và cháu Kiêm Thị H cho bà R là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và việc bà R không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[6]. Về tài sản chung: Bà R trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, ông A cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về nợ chung: Bà R tự trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết, ông A cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Bà R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

[9]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Kiêm Thị R được ly hôn với ông Kiêm Sa A.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Kiêm A (nam, sinh ngày 01/7/2006) và cháu Kiêm Thị H (nữ, sinh ngày 12/9/2012) cho bà Kiêm Thị R trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Kiêm Sa A không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Kiêm Sa A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông Kiêm Sa A không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Kiêm Thị R.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Kiêm Thị R tự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Kiêm Thị R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003337 ngày 19/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà Kiêm Thị R đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc